

KIẾN THỨC, THỰC HÀNH PHÒNG NGỪA CHUẨN VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG NĂM 2024

Trần Văn Năm^{1,2,✉}, Nguyễn Việt Hùng³, Lê Bạch Mai⁴

¹Trung tâm y tế An Biên tỉnh An Giang

²Trường Đại học Thăng Long

³Hội Kiểm soát nhiễm khuẩn Việt Nam

⁴Hội Dinh dưỡng Quốc gia

Nghiên cứu mô tả cắt ngang ở 172 nhân viên y tế tại các khoa lâm sàng và trạm y tế thuộc Trung tâm y tế huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang nhằm mô tả thực trạng kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế và yếu tố liên quan. Tỷ lệ điểm đạt kiến thức phòng ngừa chuẩn: 89,2%, thấp nhất là xử lý đồ vải (77,3%), cao nhất là xử lý chất thải y tế (97,0%), $p < 0,001$. Tỷ lệ nhân viên y tế có kiến thức tốt về phòng ngừa chuẩn: 87,8%. Tỷ lệ điểm đạt về thực hành phòng ngừa chuẩn: 75,4%, thấp nhất là thực hành khử nhiễm, làm sạch dụng cụ y tế (42,0%), cao nhất là thực hành phân loại chất thải rắn y tế (93,0%), $p < 0,0001$. Tỷ lệ nhân viên y tế thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn: 66,9%. Nhân viên y tế có kiến thức tốt về phòng ngừa chuẩn có tỷ lệ thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn cao hơn nhóm có kiến thức chưa tốt về phòng ngừa chuẩn ($OR = 7,22$; $p = 0,002$). Kết quả nghiên cứu cho thấy Trung tâm y tế cần tăng cường đào tạo và giám sát tuân thủ thực hành nhằm cải thiện kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn ở nhân viên y tế.

Từ khóa: Kiến thức, thực hành, phòng ngừa chuẩn, nhân viên y tế.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phòng ngừa chuẩn (PNC) là tập hợp các biện pháp cơ bản nhằm ngăn ngừa nguy cơ mắc nhiễm khuẩn bệnh viện (NKBV) ở người bệnh và nhân viên y tế (NVYT).¹ Nếu không thực hiện tốt PNC, nhân viên y tế có thể gây nhiễm khuẩn bệnh viện cho người bệnh, cộng đồng và cho chính bản thân họ. Theo thống kê của Tổ chức Y tế thế giới, tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện tại các quốc gia châu Âu chiếm khoảng 5%, tại các nước thu nhập thấp và trung bình là 5,7% - 19,1% trên tổng số người nhập viện.² Tại Việt Nam, 7,8% người bệnh nhập viện mắc NKBV.³

Thực tế, đại dịch COVID-19 đã khẳng định tầm quan trọng của thực hành phòng ngừa chuẩn trong phòng ngừa lây truyền dịch.

Một số nghiên cứu gần đây cho thấy kiến thức phòng ngừa chuẩn ở nhân viên y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB) của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Nghiên cứu của Bùi Thị Xuyên (2018) cho thấy nhân viên y tế có kiến thức đúng về vệ sinh tay là 56,6%, sử dụng phòng hộ cá nhân (PHCN) là 45,4%.⁴ Nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Huệ (2022), 88,5 % điều dưỡng viên có kiến thức đúng về PNC.⁵ Nghiên cứu của Đoàn Thị Mền (2023) cho thấy điều dưỡng có kiến thức đúng về tiêm an toàn và phòng ngừa tổn thương do vật sắc nhọn là 88,8%, về vệ sinh môi trường là 78,1%.⁶ Tuy nhiên, thực hành của nhân viên y

Tác giả liên hệ: Trần Văn Năm

Trung tâm y tế An Biên tỉnh An Giang

Email: namkhoihieu79b@gmail.com

Ngày nhận: 11/07/2025

Ngày được chấp nhận: 04/08/2025

tế về phòng ngừa chuẩn nhìn chung còn thấp. Nghiên cứu của Nguyễn Quang Tự (2022) cho thấy tỉ lệ tuân thủ 5 thời điểm vệ sinh tay thường qui của điều dưỡng là 73,4% trong đó chỉ có 55,6% tuân thủ thực hành vệ sinh tay trước khi tiếp xúc với NB.⁷

Hiện chưa có nhiều nghiên cứu về kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn và các yếu tố liên quan của nhân viên y tế tuyến y tế cơ sở nhất là ở các trạm y tế. Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu “Kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế tại Trung tâm y tế (TTYT) huyện An Biên tỉnh Kiên Giang năm 2024” nhằm mục tiêu: Mô tả kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế và xác định yếu tố liên quan.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Đối tượng

Nhân viên y tế trực tiếp khám, điều trị, chăm sóc người bệnh tại các khoa lâm sàng, trạm y tế thuộc Trung tâm y tế huyện An Biên tỉnh Kiên Giang.

Tiêu chuẩn lựa chọn

Nhân viên y tế có thực hiện các biện pháp PNC, có đủ sức khoẻ thực hiện nghiên cứu, tự nguyện đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ

Nhân viên y tế không làm công tác chuyên môn, không có mặt tại Trung tâm y tế huyện An Biên trong thời gian nghiên cứu vì các lý do như: nghỉ ốm, công tác, đi học, ...

2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện tại 10/10 khoa lâm sàng: Khám bệnh, Hồi sức-Cấp cứu, Nội tổng hợp, Ngoại tổng hợp, Chăm sóc sức khoẻ sinh sản, Nhi, Truyền nhiễm, Kiểm soát nhiễm

khuẩn, Y học cổ truyền & phục hồi chức năng, Liên chuyên khoa và 9/9 trạm y tế: Thị trấn thứ ba, Hưng Yên, Đông Yên, Tây Yên, Tây Yên A, Nam Yên, Nam Thái, Nam Thái A, Đông Thái, thuộc Trung tâm y tế huyện An Biên tỉnh Kiên Giang từ tháng 4/2024 đến tháng 11/2024.

Cỡ mẫu và chọn mẫu

Lấy mẫu toàn bộ. Trong nghiên cứu này, lựa chọn được 172/201 (85,6%) nhân viên y tế thỏa mãn tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu, trong đó 123/142 (86,6%) nhân viên y tế tại các khoa lâm sàng, 49/59 (83,1%) nhân viên y tế tại các trạm y tế.

Biến số nghiên cứu

- Đặc điểm đối tượng nghiên cứu: giới tính, nhóm tuổi, nơi làm việc, thâm niên công tác, nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, cán bộ quản lý khoa/trạm, là thành viên hội đồng/mạng lưới kiểm soát nhiễm khuẩn (KSNK), có tham gia đào tạo, có chứng chỉ về KSNK.

- Biến kiến thức: Kiến thức của nhân viên y tế về phòng ngừa chuẩn được đánh giá qua 10 nội dung dựa theo các hướng dẫn của Bộ Y tế, gồm:^{1,2,8,9}

- (1) Về khái niệm, mục đích phòng ngừa chuẩn (6 câu);
- (2) Vệ sinh tay (14 câu);
- (3) Sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân (16 câu);
- (4) Tiêm an toàn và phòng ngừa tổn thương do vật sắc nhọn (7 câu);
- (5) Vệ sinh hô hấp và vệ sinh khi ho (7 câu);
- (6) Sắp xếp người bệnh (2 câu);
- (7) Xử lý dụng cụ y tế (6 câu);
- (8) Xử lý đồ vải (4 câu);
- (9) Vệ sinh bề mặt môi trường (7 câu);
- (10) Quản lý chất thải y tế (6 câu).

- Biến thực hành: Gồm các biến liên quan tới tuân thủ 5 nội dung thực hành dựa theo các

hướng dẫn của Bộ Y tế, gồm:^{1,2,8,9}

(1) Tuân thủ vệ sinh tay;

(2) Sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân (sử dụng găng, mang khẩu trang, mang áo choàng, mang kính/tấm che mặt, đội mũ);

(3) Tuân thủ phân loại chất thải rắn y tế: chất thải sắc nhọn lây nhiễm, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải nguy hại không lây nhiễm, chất thải tái chế, chất thải thông thường;

(4) Tuân thủ vệ sinh bề mặt môi trường: các bề mặt trên xe tiêm/xe thủ thuật nhân viên y tế đang sử dụng theo 5 tiêu chí (có/không có sẵn phương tiện khử khuẩn bề mặt môi trường trên xe tiêm, tình trạng bề mặt xe tiêm (sạch/bẩn), tình trạng bề mặt bình cồn vệ sinh tay trên xe tiêm (sạch/bẩn), tình trạng bề mặt các thùng chứa chất thải gắn trên xe tiêm (sạch/bẩn), có/không có vệ sinh khử khuẩn xe tiêm sau sử dụng);

(5) Tuân thủ khử nhiễm, làm sạch dụng cụ y tế (xử lý dụng cụ, vệ sinh khử khuẩn bằng đo huyết áp và vệ sinh khử khuẩn ống nghe sau mỗi khi sử dụng).

Thu thập và lượng giá dữ liệu nghiên cứu

- Dữ liệu kiến thức phòng ngừa chuẩn được thu thập qua phỏng vấn theo bộ câu hỏi được thiết kế sẵn gồm 75 câu hỏi theo nội dung hướng dẫn phòng ngừa chuẩn của Bộ Y tế,^{1,2,8,9} mỗi câu hỏi trả lời đúng được 1 điểm, trả lời sai được 0 điểm. Nhân viên y tế có kiến thức tốt về phòng ngừa chuẩn khi đạt $\geq 70\%$ điểm đạt tối đa (đạt $\geq 53/75$ điểm).

- Dữ liệu thực hành phòng ngừa chuẩn được thu thập qua giám sát trực tiếp khi nhân viên y tế thực hành khám, chữa bệnh, chăm

sóc người bệnh theo bảng kiểm được thiết kế sẵn dựa theo các quy định của Bộ Y tế,^{1,2,8,9} gồm 5 nội dung: vệ sinh tay, sử dụng phương tiện PHCN, phân loại chất thải rắn y tế, vệ sinh bề mặt môi trường và khử nhiễm làm sạch dụng cụ y tế. Mỗi thực hành giám sát được ở mỗi nội dung nếu thực hiện đúng được 1 điểm, thực hiện sai được 0 điểm. Nhân viên y tế được đánh giá thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn khi đạt $\geq 70\%$ điểm đạt tối đa của cả 5 nội dung thực hành PNC.

Quản lý, xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu sau khi được làm sạch, được nhập và phân tích trên phần mềm SPSS 18.0. Trong phân tích kiến thức và thực hành, mỗi nhân viên y tế sẽ được chấm điểm cho từng câu hỏi/từng cơ hội thực hành (đúng 1 điểm, sai 0 điểm), sau đó lấy trung bình điểm đạt của toàn bộ NVYT/tổng điểm tối đa của từng nội dung để tính tỉ lệ % điểm đạt cho từng nội dung. Để phân tích mối liên quan giữa biến phụ thuộc (thực hành PNC) và các biến độc lập (tuổi, giới tính, đơn vị công tác, thâm niên công tác, trình độ chuyên môn, tham gia hệ thống KSNK, đào tạo, tập huấn...), trước tiên sử dụng phép kiểm định chi bình phương (χ^2) để so sánh sự khác biệt giữa các tỉ lệ. Những biến có ý nghĩa thống kê trong phân tích đơn biến ($p < 0,05$) sẽ được đưa vào mô hình hồi quy logistic đa biến để xác định các yếu tố liên quan độc lập. Mức ý nghĩa thống kê được xác định khi $p < 0,05$.

3. Đạo đức nghiên cứu

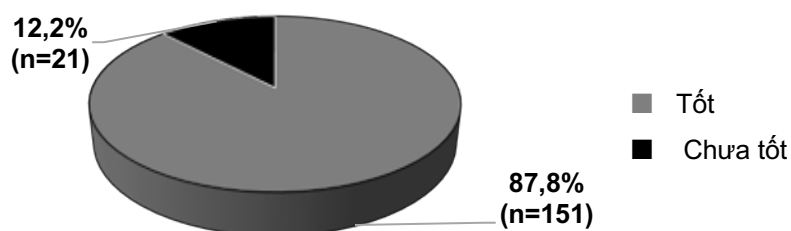
Nghiên cứu đã được thông qua bởi Hội đồng đạo đức do Trường Đại học Thăng Long theo Quyết định số 24032538-QĐ/ĐHTL ngày 25 tháng 3 năm 2024.

III. KẾT QUẢ

Bảng 1. Tỷ lệ điểm đạt kiến thức của nhân viên y tế về phòng ngừa chuẩn (n = 172)

Nội dung PNC	Tỷ lệ % điểm đạt kiến thức PNC	p
Khái niệm, mục đích PNC	90,8 ± 15,0	< 0,001
Vệ sinh tay	96,6 ± 9,4	
Sử dụng phương tiện PHCN	86,9 ± 16,1	
Tiêm an toàn và phòng ngừa tổn thương do vật sắc nhọn	84,4 ± 18,3	
Vệ sinh hô hấp và vệ sinh khi ho	92,0 ± 13,0	
Sắp xếp người bệnh	93,5 ± 17,0	
Xử lý dụng cụ y tế	82,8 ± 19,3	
Xử lý đồ vải	77,3 ± 23,8	
Vệ sinh bề mặt môi trường	84,6 ± 17,1	
Xử lý chất thải rắn y tế	97,0 ± 6,5	
Chung	89,2 ± 13,3	

Tỷ lệ điểm đạt kiến thức của nhân viên y tế về phòng ngừa chuẩn là 89,2%, thấp nhất là kiến thức về xử lý đồ vải (77,3%), cao nhất là kiến thức về xử lý chất thải rắn y tế (97,0%), $p < 0,001$.



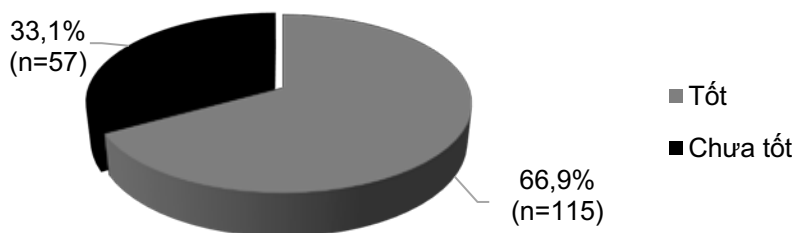
Biểu đồ 1. Tỷ lệ nhân viên y tế có kiến thức tốt về PNC

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ nhân viên y tế có kiến thức tốt về phòng ngừa chuẩn là 87,8%.

Bảng 2. Tỷ lệ điểm đạt thực hành của nhân viên y tế về phòng ngừa chuẩn (n = 172)

Nội dung	Tỷ lệ % điểm đạt thực hành PNC	p
Vệ sinh tay	77,0 ± 42,0	< 0,001
Sử dụng phương tiện PHCN	77,0 ± 42,0	
Phân loại chất thải rắn y tế	93,0 ± 26,0	
Vệ sinh bề mặt môi trường	87,0 ± 34,0	
Khử nhiễm, làm sạch dụng cụ y tế	42,0 ± 50,0	
Chung	75,4 ± 27,4	

Tỷ lệ điểm đạt thực hành của nhân viên y tế về phòng ngừa chuẩn là 75,4%, thấp nhất là thực hành khử nhiễm, làm sạch dụng cụ y tế (42,0%), cao nhất là thực hành phân loại chất thải rắn y tế (93,0%), $p < 0,001$.

**Biểu đồ 2. Tỷ lệ nhân viên y tế thực hành tốt về PNC**

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ nhân viên y tế có thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn là 66,9%.

Bảng 3. Yếu tố liên quan tới thực hành phòng ngừa chuẩn qua phân tích hồi quy đa biến logistic

Yếu tố liên quan	Số lượng (%) nhân viên y tế có thực hành tốt về PNC	OR hiệu chỉnh	KTC (95%)	p
Trình độ chuyên môn				
Sau đại học, đại học (n = 97)	73 (75,3)	0,96	0,44 - 2,12	0,922
Cao đẳng, trung cấp và không có chuyên môn y (n = 75)	42 (56,0)			

Yếu tố liên quan	Số lượng (%) nhân viên y tế có thực hành tốt về PNC	OR hiệu chỉnh	KTC (95%)	p
Tham gia hệ thống KSNK				
Là thành viên hội đồng/mạng lưới KSNK (n = 38)	33 (86,8)	-	-	0,999
Không (n = 134)	82 (61,2)			
Cán bộ quản lý				
Trưởng, phó, điều dưỡng trưởng khoa/trạm (n = 42)	37 (88,1)	-	-	0,999
Nhân viên (n = 130)	38 (60,0)			
Chứng chỉ đào tạo KSNK				
Có (n = 50)	42 (84,0)	1,65	0,41 - 6,73	0,484
Không (n = 122)	73 (59,8)			
Kiến thức về PNC				
Tốt (n = 151)	108 (71,5)	7,22	2,13 - 24,49	0,002
Chưa tốt (n = 21)	7 (33,3)			

NVYT có kiến thức tốt về phòng ngừa chuẩn có thực hành tốt (71,5%) cao hơn nhóm nhân viên y tế kiến thức chưa tốt về phòng ngừa chuẩn (33,3%), $p = 0,002$.

IV. BÀN LUẬN

Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Đối tượng tham gia nghiên cứu này gồm 172 nhân viên y tế thuộc tuyến y tế cơ sở với hầu hết nhân viên y tế ở tuổi > 30 tuổi (96,5%) và có thâm niên công tác > 5 năm (95,3%). nhân viên y tế làm việc tại khoa lâm sàng chiếm 71,5%, có trình độ đại học/trên đại học: 56,4%. Những đặc điểm này tương đối đồng nhất với một số nghiên cứu đã công bố.^{6,7,10} Tuy nhiên, tỉ lệ nhân viên y tế đã tham gia tập huấn KSNK trong nghiên cứu của chúng tôi chiếm 86,6%, cao hơn nhiều so với đối tượng nghiên cứu của Trương Anh Thư: chỉ có 8,7% nhân viên

y tế đã được tập huấn về PNC.¹¹ Mặc dù vậy, khi phỏng vấn sâu về nội dung tập huấn phòng ngừa chuẩn thì chỉ có 22,1 - 28,5% nhân viên y tế đã được tập huấn nội dung xử lý dụng cụ, đồ vải và sắp xếp người bệnh. Đặc biệt hầu hết các nghiên cứu chưa đề cập tới đối tượng là nhân viên y tế làm việc tại các trạm y tế trong khi đối tượng nghiên cứu của chúng tôi có tới 28,5% nhân viên y tế đang làm việc tại các trạm y tế. Việc tham gia tập huấn không đầy đủ nội dung phòng ngừa chuẩn và một tỉ lệ lớn nhân viên y tế làm việc tại trạm y tế tham gia nghiên cứu có thể ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu.

Kiến thức về phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ điểm đạt kiến thức của nhân viên y tế về phòng ngừa chuẩn là 89,2% (Bảng 1) và 87,8% nhân viên y tế có kiến thức tốt về phòng ngừa chuẩn (Biểu

đồ 1) phản ánh phần lớn nhân viên y tế đã có kiến thức cơ bản về PNC. Kết quả nghiên cứu này cao hơn nghiên cứu của Trương Anh Thư nghiên cứu năm 2012 với tỉ lệ điểm đạt về kiến thức PNC: 79,1% và tương tự kết quả nghiên cứu của Đoàn Thị Mền (2023) với tỉ lệ điểm đạt kiến thức PNC: 86,4% nhưng thấp hơn nghiên cứu của Lý Hoàng Phi (2021): 95,3%.^{6,10,11} Kiến thức phòng ngừa chuẩn ở nhân viên y tế được cải thiện trong những năm gần đây, đặc biệt là sau đại dịch COVID-19 là một tín hiệu tích cực, phản ánh hiệu quả của công tác đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn KSNK và sự quan tâm của Trung tâm đến an toàn người bệnh và an toàn nhân viên y tế.

Theo định hướng của Bộ Y tế, mọi cơ sở KBCB cần ban hành và thường xuyên cập nhật qui định, qui trình KSNK phù hợp với điều kiện của cơ sở, đồng thời tổ chức đào tạo lại hàng năm cho mọi nhân viên y tế. Đào tạo KSNK trong đó có nội dung phòng ngừa chuẩn là chương trình đào tạo bắt buộc trong hầu hết các trường đào tạo y. Tuy nhiên, nghiên cứu của Abdullah Khubrani và cộng sự (2018) thì chỉ có 73,6% sinh viên có kiến thức tốt về PNC.¹² Nghiên cứu của Bùi Văn Tùng và cộng sự (2021), sinh viên năm cuối có kiến thức tốt về PNC: 64,2%.¹³ Hơn nữa, khi phân tích sâu về kiến thức phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế chúng tôi thấy: nhân viên y tế các khoa lâm sàng có tỉ lệ % điểm đạt trung bình kiến thức phòng ngừa chuẩn ($93,28 \pm 11,09$) cao hơn nhân viên y tế ở trạm y tế ($78,9 \pm 13,1$), $p < 0,001$; nhân viên y tế ở khoa lâm sàng có kiến thức tốt về phòng ngừa chuẩn cao hơn nhân viên y tế ở trạm y tế với $OR = 1,30$, $p = 0,600$; nhân viên y tế thuộc các trạm y tế và hộ lý có tỉ lệ điểm đạt thấp nhất, theo trình tự là 78,9% và 68,0%. Những đối tượng có kiến thức phòng ngừa chuẩn chưa tốt ở trên cần được Trung tâm lưu ý khi triển khai đào tạo phòng ngừa chuẩn hàng năm.

Để triển khai đào tạo lại hàng năm về phòng ngừa chuẩn đạt hiệu quả, các cơ sở KBCB cần đánh giá kiến thức phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế theo bộ câu hỏi chuẩn nhằm xác định nội dung cần tập trung đào tạo. Trong nghiên cứu của chúng tôi, những nội dung phòng ngừa chuẩn trong xử lý dụng cụ, đồ vải y tế và vệ sinh bề mặt môi trường có tỉ lệ điểm đạt chỉ từ 77,3 - 84,6% (Bảng 1) và 12,2% nhân viên y tế có kiến thức chưa tốt về phòng ngừa chuẩn (Biểu đồ 1) cần được đào tạo bổ sung nhằm đảm bảo mọi nhân viên y tế đều có nền tảng kiến thức tốt về PNC.

Thực hành phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế

Tỉ lệ điểm đạt thực hành phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế có sự chênh lệch đáng kể, với mức đạt cao nhất ở nội dung phân loại chất thải rắn y tế (93,0%) và thấp nhất ở nội dung khử nhiễm, làm sạch dụng cụ y tế (42,0%). Bên cạnh, chúng tôi có phân tích và cho kết quả: nhân viên y tế các khoa lâm sàng có tỉ lệ % điểm đạt trung bình thực hành phòng ngừa chuẩn ($74,4 \pm 30,2$) thấp hơn nhân viên y tế ở trạm y tế ($78,0 \pm 18,8$), nhân viên y tế các khoa lâm sàng có thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn thấp hơn nhân viên y tế ở trạm y tế với $OR = 0,85$, tuy nhiên với p lần lượt: $p = 0,341$ và $p = 0,657$. Tỉ lệ điểm đạt chung cho 5 nội dung thực hành phòng ngừa chuẩn là 75,4% (Bảng 2). Sự khác biệt giữa các nội dung thực hành phản ánh tính không đồng đều về mức độ tuân thủ phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế.

Phân loại chất thải rắn y tế có tỉ lệ thực hành 93,0%, cho thấy tuân thủ phân loại chất thải rắn y tế đã được cải thiện đáng kể tại cơ sở nghiên cứu. Việc phân loại chất thải rắn y tế đúng không chỉ góp phần bảo vệ môi trường, mà còn giúp giảm nguy cơ phơi nhiễm cho cả nhân viên y tế lẫn người bệnh.

Thực hành sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân và vệ sinh tay đều có tỉ lệ điểm đạt tương đối tốt: 77,0% (Bảng 2). Tuy nhiên, kết quả này vẫn thấp so với yêu cầu KSNK, đặc biệt trong bối cảnh xuất hiện các bệnh truyền nhiễm mới nổi. Đáng lo ngại là tỉ lệ thực hành khử nhiễm, làm sạch dụng cụ y tế đạt mức thấp nhất trong các nội dung phòng ngừa chuẩn được giám sát: 42,0%. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp khi tỉ lệ lớn (28,5%) nhân viên y tế chưa được đào tạo về xử lý dụng cụ và 17,2% nhân viên y tế có kiến thức chưa tốt về nội dung này (Bảng 1). Việc khử khuẩn dụng cụ không đúng qui trình có thể làm tăng nguy cơ lây truyền chéo trong cơ sở KBCB.⁷

Tỉ lệ nhân viên y tế có thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn là 66,9% (Biểu đồ 2), cao hơn nghiên cứu của Trương Anh Thư: 46,1% và nghiên cứu của Lý Hoàng Phi: 59,4% nhưng thấp hơn nghiên cứu của Đoàn Thị Mên: 81,1%.^{6,10,11} Tỉ lệ nhân viên y tế thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn trong nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với kết quả một nghiên cứu đã công bố trước đây: nhân viên y tế tuyến Quận/Huyện có tỉ lệ tuân thủ thực hành phòng ngừa chuẩn thấp nhất trong các tuyến BV.¹¹ Đồng thời, khi phân tích sâu về thực hành phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế chúng tôi thấy nhóm nhân viên y tế thuộc khoa Khám bệnh có tỉ lệ điểm đạt thấp nhất: 59,2%, nhân viên y tế thuộc các trạm y tế: 78,0% và hộ lý có tỉ lệ điểm đạt thấp nhất: 18,4%. Rõ ràng, thực hành phòng ngừa chuẩn ở nhân viên y tế tuyến cơ sở vẫn là nội dung cần được tiếp tục tăng cường, cải thiện.

Yếu tố liên quan tới kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế

Yếu tố liên quan kiến thức phòng ngừa chuẩn đã được chúng tôi xem xét. Khi phân tích đơn biến, kiến thức phòng ngừa chuẩn có liên quan tới nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, tham gia hệ thống KSNK và có chứng chỉ

KSNK. Nhân viên y tế các khoa lâm sàng có tỉ lệ điểm đạt trung bình kiến thức phòng ngừa chuẩn (93,28%) cao hơn nhân viên y tế ở trạm y tế (78,9%), $p < 0,001$. Tuy nhiên, khi phân tích đa biến chúng tôi chưa tìm được yếu tố liên quan đến kiến thức phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế.

Liên quan tới thực hành PNC, nhân viên y tế có kiến thức tốt về phòng ngừa chuẩn có tỉ lệ tuân thủ thực hành tốt về PNC: 71,5%, cao hơn nhóm nhân viên y tế có kiến thức chưa tốt về PNC: 33,3% (OR = 7,22; $p = 0,002$) (Bảng 3). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi hoàn toàn phù hợp với một nghiên cứu về mối liên quan giữa kiến thức, thái độ, thực hành PNC: thực hành phòng ngừa chuẩn ở nhân viên y tế có liên quan tương đối chặt chẽ với thái độ và kiến thức phòng ngừa chuẩn ($r = 0,76$, $p < 0,001$).¹¹ Kết quả nghiên cứu một lần nữa cho thấy cơ sở nghiên cứu cần tăng cường đào tạo KSNK nói chung và phòng ngừa chuẩn nói riêng, đồng thời thường xuyên giám sát tuân thủ thực hành nhằm cải thiện kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn ở NVYT.

Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù nghiên cứu đã phản ánh được thực trạng cơ bản về kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn ở nhân viên y tế tuyến cơ sở, nghiên cứu cũng thể hiện một số hạn chế cần khắc phục trong những nghiên cứu tiếp theo. Thứ nhất, nghiên cứu chỉ thực hiện ở 1 trung tâm y tế với cỡ mẫu chỉ 172 nhân viên y tế phân bố phân tán ở 19 khoa lâm sàng/trạm y tế nên kết quả nghiên cứu chưa thể đại diện cho tuyến y tế cơ sở, chưa phân tích phát hiện sự khác biệt giữa các khoa lâm sàng. Thứ 2, thực hành phòng ngừa chuẩn gồm nhiều nội dung nhưng do thời gian nghiên cứu có hạn nên chỉ đánh giá được 5 nội dung chính. Hơn nữa, tại tuyến cơ sở tần suất và loại hình chăm sóc người bệnh không cao và không đa dạng nên số cơ

hội thực hành phòng ngừa chuẩn giám sát được chưa đủ lớn, chưa phân tích được tuân thủ thực hành phòng ngừa chuẩn ở nhân viên y tế theo từng thực hành chăm sóc người bệnh (ví dụ: khám bệnh, tiêm truyền, thay băng, cắt chỉ, tiêm chủng...), chưa tìm được mối liên quan hay sự khác biệt về kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế ở các khoa lâm sàng (tuyến huyện) với các trạm y tế (tuyến xã). Những hạn chế này dẫn tới khả năng phát hiện mối liên quan giữa các yếu tố bị hạn chế, theo đó các khuyến cáo đưa ra cũng chưa đủ mạnh. Những nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi nghiên cứu (có thể ở một số trung tâm y tế), bổ sung thêm những nội dung phòng ngừa chuẩn cần giám sát và kéo dài thời gian giám sát nhằm phản ánh đầy đủ và chính xác hơn thực trạng kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn ở nhân viên y tế tuyến cơ sở.

V. KẾT LUẬN

Tỉ lệ nhân viên y tế có kiến thức tốt về phòng ngừa chuẩn là 87,8%, có thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn là 66,9%. Kiến thức là yếu tố tác động độc lập đến thực hành phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế với ($OR = 7,22$, $p = 0,002$).

Cơ sở nghiên cứu cần tăng cường đào tạo và giám sát tuân thủ thực hành phòng ngừa chuẩn, tập trung vào những nội dung còn hạn chế phát hiện được qua nghiên cứu, nhằm cải thiện hơn nữa kiến thức, thực hành phòng ngừa chuẩn ở nhân viên y tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế. Hướng dẫn phòng ngừa chuẩn trong các cơ sở khám chữa bệnh ban hành kèm theo Quyết định số 3671/QĐ-BYT. kcb.vn. September 27, 2012. Accessed March 03, 2024. <https://kcb.vn/thu-vien-tai-lieu/huong-dan-phong-ngua-chuan-trong-cac-co-so-kham-benh-chua-benh.html>.

2. Bộ Y tế. Hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Quyết định số 3916/QĐ-BYT. kcb.vn. April 28, 2017. Accessed March 03, 2024. <https://kcb.vn/thu-vien-tai-lieu/huong-dan-kiem-soat-nhiem-khuan-trong-cac-co-so-kham-benh-chua-benh.html>.

3. Thu TA, Hung NV, Quang NN, et al. A point-prevalence study on healthcare-associated infections in Vietnam: public health implications. *Infect Control Hosp Epidemiol*. 2011; 32(10): 1039-1041. doi:10.1086/661915.

4. Nguyễn Thị Minh Huệ, Trần Như Nguyên, Đinh Thị Kim Dung. Kiến thức, thái độ về phòng ngừa chuẩn của điều dưỡng viên Bệnh viện Nội tiết Trung ương năm 2022. *Tạp chí Y khoa học điều dưỡng*. 2023. 6 (3), 6-14. doi:10.54436/jns.2023.03.633.

5. Bùi Thị Xuyên, Nguyễn Xuân Bái, Hoàng Thị Hòa. Kiến thức, thực hành của nhân viên y tế trong thực hiện một số biện pháp phòng ngừa chuẩn tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình. *Tạp chí sức khỏe cộng đồng*. 2018. 3(50), 27-33.

6. Đoàn Thị Mền, Lê Thị Bình. Kiến thức, thực hành về phòng ngừa chuẩn của điều dưỡng tại Bệnh viện y học cổ truyền Trung ương năm 2023. *Tạp chí y học Việt Nam*. 2023. 533(1B), 333-338. <https://doi.org/10.51298/vmj.v533i1B.7879>.

7. Nguyễn Quang Tự. Thực trạng và kiến thức, thái độ, thực hành của điều dưỡng viên về phòng ngừa chuẩn tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình năm 2021. [Luận văn CKII]. Trường Đại học Y dược Thái Bình. 2022.

8. Bộ Y tế. Thông tư 16/2018/TT-BYT Quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. *Thư viện pháp luật*. July 20, 2018. Accessed March 03, 2024. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-y-te/Thong-tu-16-TT-BYT-2018-quy-dinh->

ve-kiem-soat-nhiem-khuan-trong-cac-co-so-kham-benh-chua-benh-389675.aspx.

9. Bộ Y tế. Thông tư 20/2021/TT-BYT Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. *Thư viện pháp luật*. November 26, 2021. Accessed March 03, 2024. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Thong-tu-20-2021TT-BYT-quy-dinh-ve-quan-ly-chat-thai-y-te-trong-pham-vi-khuon-vien-co-so-y-te-496061.aspx>.

10. Lý Hoàng Phi, Nguyễn Văn Tấn, Nguyễn Thị Phương Thảo và cs. Kiến thức, thái độ và thực hành về phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế tại Bệnh viện Phụ Sản thành phố Cần Thơ năm 2021. *Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh*. 2021. 25(43), 156-159.

11. Trương Anh Thu, Nguyễn Quốc Anh, Ngô Quý Châu and Nguyễn Việt Hưng. Knowledge,

Attitude and Practices Regarding Standard and Isolation Precautions Among Vietnamese Health Care Workers: A Multicenter Cross-Sectional Survey. *Journal of Internal Medicine*. 2012, Volume 2, Issue 4, 1000115.

12. Khubrani A, Albeshar M, Alkahtani A et al. Knowledge and information sources on standard precautions and infection control of health sciences students at King Saud bin Abdulaziz University for Health Sciences, Saudi Arabia, Riyadh. *J Infect Public Health*. 2018. 11(4), pp546-549.

13. Bùi Văn Tùng, Bùi Vũ Bình, Phạm Tùng Sơn và cs. Kiến thức về phòng ngừa chuẩn của sinh viên năm cuối trường Đại học Y Hà Nội năm 2021. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2021. 1(507), 122-126. <https://doi.org/10.51298/vmj.v507i1.1337>.

Summary

STANDARD PRECAUTION KNOWLEDGE AND PRACTICE, AND ASSOCIATED FACTORS AMONG HEALTHCARE WORKERS WORKING AT AN BIEN DISTRICT HEALTH CENTER, KIEN GIANG PROVINCE, 2024

A cross-sectional descriptive study was conducted on 172 healthcare workers at the clinical departments and health stations of the An Bien District Health Center, Kien Giang Province to describe the current standard precaution knowledge and practices among healthcare workers and associated factors. The average score percentage for knowledge of standard precautions was 89.2%, with the lowest in linen handling (77.3%), and the highest in medical waste management (97.0%), $p < 0.001$. The proportion of healthcare workers with good knowledge of standard precautions was 87.8%. The average score percentage for standard precaution practices was 75.4%, with the lowest in decontamination and cleaning of medical instruments (42.0%) and the highest in segregation of medical solid waste (93.0%), $p < 0.0001$. The proportion of healthcare workers with good standard precaution practices was 66.9%. Healthcare workers with good knowledge of standard precautions had a higher rate of good standard precaution practices compared to those with poor knowledge of standard precautions (OR = 7.22; $p = 0.002$). The findings suggest that the An Bien District Health Center, Kien Giang needs to strengthen training and monitoring to improve knowledge and practices of standard precautions among healthcare workers.

Keywords: Knowledge, practice, standard precautions, healthcare workers.